TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 7 - CÀ MAU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 123/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 29 – 6– 2026
Về việc: *"Ly hôn"*

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 7 – CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Kiều Anh

*Các Hội thẩm nhân dân:*Ông Liêu Tài Ngoánh

Ông Huỳnh Tài Em

***- Thư ký phiên tòa*:** Ông Lâm Tấn Đạt, Thẩm tra viên Tòa án nhân dân khu vực 7 – Cà Mau.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 7 – Cà Mau tham gia phiên tòa: Ông Trần Trung Kiên, Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 6 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 7 – Cà Mau xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự về Hôn nhân và Gia đình thụ lý số 263/2026/TLST-HNGĐ ngày 20 tháng 4 năm 2026 về việc "Ly hôn", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 121/2026/QĐST-HNGĐ ngày 25 tháng 5 năm 2026; giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Chị Nguyễn Thị Kiều T, sinh ngày 01/01/1984. Căn cước công dân số: 095184001838 cấp ngày 21/9/2022 tại Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội. ĐKHKTT: Ấp H, xã V, tỉnh Cà Mau. Chỗ ở hiện nay: Nhà trọ Thẩm Ngọc B, T, khu phố B, phường T, thành phố Hồ Chí Minh (Có Đơn đề nghị vắng mặt).

- **Bị đơn:** Anh Lê Bảo Q, sinh năm 1984. Địa chỉ: H, xã V, tỉnh Cà Mau (Vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 07 tháng 4 năm 2026, Biên bản lấy lời khai ngày 20 tháng 4 năm 2026, nguyên đơn chị Nguyễn Thị Kiều T trình bày:

Chị Nguyễn Thị Kiều T và anh Lê Bảo Q tự nguyện chung sống với nhau, có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán của địa phương. Ngày 01/12/2005, Chị T và anh Q kết hôn trên tinh thần tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã M, huyện H, tỉnh Bạc Liêu (nay Ủy ban nhân dân xã V, tỉnh Cà Mau) theo Giấy chứng nhận kết hôn số: 137/2005 ngày 01/12/2005. Trong quá trình chung sống với nhau, chị T và anh Q có ba người con chung tên Lê Quốc K, sinh ngày 21/11/2000; Lê Quốc K1, sinh ngày 09/5/2002 và Lê Bảo T1, sinh ngày 09/12/2004. Ngoài ra, chị T và anh Q không có con riêng hay con nuôi nào. Hiện nay các con của chị T đã thành niên, tự đi làm, tự lo cuộc sống của mình. Do vợ chồng có nhiều mâu thuẫn, bất đồng trong cuộc sống nên đời sống hôn nhân không còn hạnh phúc. Cuộc sống hôn nhân giữa chị T và anh Q không thể tiếp tục nên chị T yêu cầu Tòa án giải quyết như sau:

Về hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Kiều T yêu cầu được ly hôn với anh Lê Bảo Q.

Về con chung: Có 03 người con chung tên Lê Quốc K, sinh ngày 21/11/2000; Lê Quốc K1, sinh ngày 09/5/2002 và Lê Bảo T1, sinh ngày 09/12/2004. Hiện nay, các con đã thành niên, tự đi làm, tự lo cuộc sống của mình, nên khi ly hôn chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn anh Lê Bảo Q: Tòa án đã tống đạt hợp lệ Thông báo thụ lý vụ án và triệu tập anh Q đến Tòa án làm việc, nhưng anh Q không thực hiện việc gửi văn bản thể hiện ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của chị T cũng như cung cấp tài liệu, chứng cứ liên quan đến vụ án cho Tòa án và cũng không đến Tòa án làm việc nên không thể ghi nhận ý kiến. Mặt khác, Tòa án có đến nhà ghi ý kiến nhưng anh Q không có ở nhà (Tòa án lập Biên bản về việc không ghi nhận được ý kiến của anh Q ngày 05/5/2026 – Bút lục số 38). Do đó, Tòa án căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ do chị Tiên cung C và do Tòa án thu thập được để làm cơ sở giải quyết vụ án.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 7- Cà Mau phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Thư ký phiên tòa, Hội đồng xét xử; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và quan điểm giải quyết vụ án như sau:

- Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Thư ký phiên tòa và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định tại các Điều 70, 71 của Bộ luật Tố tụng dân sự; riêng bị đơn chưa thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định tại các Điều 70, 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Đề nghị áp dụng khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 36, Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Kiều T, cho chị Nguyễn Thị Kiều T được ly hôn với anh Lê Bảo Q.

Về con chung: Chị Nguyễn Thị Kiều T và anh Lê Bảo Q có 03 người con chung tên Lê Quốc K, sinh ngày 21/11/2000; Lê Quốc K1, sinh ngày 09/5/2002, Lê Bảo T1, sinh ngày 09/12/2004. Hiện nay, các con của chị T đã thành niên, tự đi làm, tự lo cuộc sống của mình, nên khi ly hôn chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Chị Nguyễn Thị Kiều T và anh Lê Bảo Q tự thỏa thuận về tài sản chung, nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét giải quyết.

Về án phí: Đương sự phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, nghe ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên, sau khi thảo luận, nghị án, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Chị Nguyễn Thị Kiều T yêu cầu ly hôn với anh Lê Bảo Q và hiện nay anh Lê Bảo Q đang cư trú tại ấp H, xã V, tỉnh Cà Mau nên Tòa án nhân dân khu vực 7 – Cà Mau thụ lý, giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Căn cứ theo yêu cầu của đương sự nêu trên nên quan hệ pháp luật tranh chấp là "Ly hôn".

[1.3] Về người tham gia tố tụng: Nguyên đơn chị Nguyễn Thị Kiều T có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt; bị đơn anh Lê Bảo Q đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng tại phiên tòa vẫn vắng mặt không rõ lý do nên căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt chị Nguyễn Thị Kiều T và anh Lê Bảo Q.

[2] Về nội dung: Xét yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Kiều T, thấy rằng:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Kiều T và anh Lê Bảo Q tự nguyện chung sống với nhau, có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán của địa phương. Ngày 01/12/2005, chị T và anh Q kết hôn trên tinh thần tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã M, huyện H, tỉnh Bạc Liêu (nay Ủy ban nhân dân xã V, tỉnh Cà Mau) theo Giấy chứng nhận kết hôn số: 137/2005 ngày 01/12/2005 nên hôn nhân giữa chị T và anh Q là hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ.

Chị T yêu cầu được ly hôn với anh Q với lý do vợ chồng thường xảy ra mâu thuẫn, bất đồng quan điểm trong cuộc sống nên đời sống hôn nhân không còn hạnh phúc, cuộc sống hôn nhân không thể tiếp tục nên chị T và anh Q đã tự chấm dứt quan hệ chung sống với nhau và sống ly thân cách nay 13 năm. Trong thời gian sống ly thân, chị T và anh Q đã dùng nhiều biện pháp để hàn gắn mối quan hệ vợ chồng nhưng không có biện pháp gì để giải quyết mâu thuẫn và hàn gắn tình cảm vợ chồng. Tại Biên bản xác minh tình trạng hôn nhân ngày 05/5/2026 (Bút lục số 37), Trưởng ấp H, xã V, tỉnh Cà Mau xác định tình trạng hôn nhân giữa chị T và anh Q hiện nay không còn chung sống với nhau do mâu thuẫn.

Căn cứ Điều 19 Luật Hôn nhân và Gia đình quy định về tình nghĩa vợ chồng: "*Vợ chồng có nghĩa vụ yêu thương, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau chia sẽ, thực hiện các công việc trong gia đình. Vợ chồng có nghĩa vụ sống chung với nhau…*"

Hội đồng xét xử xét thấy, quan hệ hôn nhân muốn tồn tại bền vững phải dựa trên cơ sở tự nguyện; vợ chồng phải biết thương yêu, quý trọng, chăm sóc, giúp đỡ lẫn nhau, cùng nhau xây dựng gia đình hạnh phúc phát triển. Tuy nhiên, hôn nhân giữa chị T và anh Q thực tế đã phát sinh mâu thuẫn trầm trọng, không thể giải quyết, cuộc sống chung giữa chị T và anh Q đã không còn và không thể duy trì. Điều này cho thấy, tình cảm vợ chồng giữa chị T và anh Q đã không còn có sự quan tâm, chăm sóc, thương yêu, giúp đỡ lẫn nhau, mục đích hôn nhân không đạt được. Trong quá trình giải quyết vụ án, chị T vẫn giữ nguyên yêu cầu được ly hôn với anh Q, không có nguyện vọng hàn gắn mối quan hệ hôn nhân. Do đó, căn cứ theo Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị T, cho chị T được ly hôn với anh Q.

[2.2] Về con chung: Trong quá trình chung sống với nhau, chị T và anh Q có 03 người con chung tên Lê Quốc K, sinh ngày 21/11/2000; Lê Quốc K1, sinh ngày 09/5/2002 và Lê Bảo T1, sinh ngày 09/12/2004. Hiện nay, các con đã thành niên, tự đi làm, tự lo cuộc sống của mình, nên khi ly hôn chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét giải quyết.

[2.3] Về tài sản chung: Chị T và anh Q tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[2.4] Về nợ chung: Chị T và anh Q tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[3] Từ những phân tích nêu trên, có căn cứ chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Nguyễn Thị Kiều T; Đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Về án phí: Án phí dân sự sơ thẩm về Hôn nhân và gia đình không có giá ngạch là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), chị Nguyễn Thị Kiều T phải chịu. Chị Nguyễn Thị Kiều T đã nộp tạm ứng án phí 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004720 ngày 20 tháng 4 năm 2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Cà Mau được chuyển thu án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình; điểm a khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Nguyễn Thị Kiều T. Cho chị Nguyễn Thị Kiều T được ly hôn với anh Lê Bảo Q.

2. Về con chung: Chị T và anh Q có 03 người con chung tên Lê Quốc K, sinh ngày 21/11/2000; Lê Quốc K1, sinh ngày 09/5/2002 và Lê Bảo T1, sinh ngày 09/12/2004. Hiện nay, các con đã thành niên, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét giải quyết.

3. Về tài sản chung: Chị T và anh Q tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét giải quyết.

4. Về nợ chung: Chị T và anh Q tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét giải quyết.

5. Về án phí: Án phí dân sự sơ thẩm về Hôn nhân và gia đình không có giá ngạch là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), chị Nguyễn Thị Kiều T phải chịu. Chị Nguyễn Thị Kiều T đã nộp tạm ứng án phí 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004720 ngày 20 tháng 4 năm 2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Cà Mau được chuyển thu án phí.

Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Cà Mau;
- VKSND khu vực 7 – Cà Mau;
- THADS tỉnh Cà Mau;
- Phòng THADS khu vực 7 – Cà Mau;
- Đương sự;
- Tổ HCTP;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, VT

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Huỳnh Thị Kiều Anh